

Số: 40 /TTr-UBND

Quảng Ngãi, ngày 02 tháng 4 năm 2021

TỜ TRÌNH

Thẩm định Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án: “Hiện đại hóa thủy lợi thích ứng biến đổi khí hậu” vốn vay ADB – dự án thành phần tỉnh Quảng Ngãi

Kính gửi: Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13/06/2019;

Căn cứ Nghị định số 56/2020/NĐ-CP ngày 25/5/2020 của Chính phủ về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài;

Căn cứ văn bản số 148/TTg-QHQT ngày 02/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt đề xuất dự án “Hiện đại hóa thủy lợi thích ứng biến đổi khí hậu” vốn vay ADB;

UBND tỉnh Quảng Ngãi kính trình Bộ Kế hoạch và Đầu tư thẩm định Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án “Hiện đại hóa thủy lợi thích ứng biến đổi khí hậu” vốn vay ADB – Dự án thành phần tỉnh Quảng Ngãi, với các nội dung chính như sau:

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ DỰ ÁN

1. Tên dự án: Hiện đại hóa thủy lợi thích ứng với biến đổi khí hậu - Thành phần tỉnh Quảng Ngãi.

2. Cơ quan chủ quản: UBND tỉnh Quảng Ngãi

3. Chủ đầu tư: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quảng Ngãi.

4. Nhà tài trợ: Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB).

5. Mục tiêu dự án

a) Mục tiêu tổng quát:

Tăng cường khả năng thích ứng với hạn hán và chống chịu với biến đổi khí hậu; nâng cao hiệu quả thủy lợi phục vụ tái cơ cấu nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững các hệ thống tưới thông qua đầu tư hiện đại hóa thủy lợi, nâng cao hiệu quả của dịch vụ quản lý tưới, kỹ thuật tưới và hoạt động của hệ thống công trình thủy lợi.

b) Mục tiêu cụ thể:

- Nâng cấp, hiện đại hóa 28 tuyến kênh, với chiều dài được nâng cấp 94,153 km và 08 trạm bơm tưới thuộc hệ thống công trình thủy lợi Quảng

Ngãi để chủ động nguồn nước tưới cho khoảng 10.037 ha diện tích đất nông nghiệp (trong đó: Lúa 7.035ha, rau màu 2.640 ha, cây ăn quả, cây công nghiệp: 362 ha); thực hiện chuyển đổi sang diện tích đất lúa hữu cơ, lúa chất lượng cao; cây màu, cây ăn quả kết hợp áp dụng các biện pháp tưới tiên tiến, tiết kiệm nước vào trong sản xuất, góp phần nâng cao hiệu quả giá trị cây trồng và tăng thu nhập cho 245.660 hộ dân với 982.638 người.

- Hiện đại hóa thiết bị vận hành đóng mở các cửa cống lấy nước, tràn xả lũ và ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý, điều hành tưới nhằm giảm chi phí vận hành, kiểm soát có hiệu quả nguồn tài nguyên nước, tăng hệ số sử dụng nước trong toàn hệ thống trên 80% vào năm 2030.

- Xây dựng các các biện pháp quản lý nước hiệu quả ở nội đồng.

- Ổn định nguồn nước để chủ động chuyển đổi các loại cây trồng có hiệu quả kinh tế cao, phù hợp với đặc điểm từng vùng; chủ động đề phòng chống hạn, thích ứng với biến đổi khí hậu; cải thiện môi trường trong khu vực dự án, góp phần tăng năng suất, giá trị sản xuất nông nghiệp, cải thiện đời sống của người dân.

- Đóng góp chung vào thực hiện chiến lược phát triển thủy lợi Việt Nam và Quy hoạch thủy lợi tỉnh Quảng Ngãi, phục vụ tốt hơn cho tái cơ cấu ngành nông nghiệp, gắn với chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới.

6. Quy mô và nội dung đầu tư

a) Hợp phần của dự án:

Dự án gồm 03 hợp phần:

a1) Hợp phần 1: Tăng cường dịch vụ quản lý tưới

Hợp phần này do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn làm chủ quản đầu tư.

a2) Hợp phần 2: Nâng cấp và hoàn thiện cơ sở hạ tầng tưới để hiện đại hóa hệ thống thủy lợi thích ứng biến đổi khí hậu (Hợp phần này do tỉnh Quảng Ngãi làm chủ quản đầu tư, chủ yếu sử dụng vốn vay của ADB), gồm 01 Tiểu dự án, với các hạng mục sau:

- Nâng cấp, hiện đại hóa 28 tuyến thuộc công trình thủy lợi Thạch Nham với chiều dài là 94,153 km; xây dựng mới 01 trạm bơm ở xã Đức Minh, huyện Mộ Đức, sửa chữa 07 trạm bơm thuộc hệ thống Thạch Nham, kết hợp hiện đại hóa vận hành hệ thống thủy lợi tỉnh Quảng Ngãi để tưới cho 10.037 ha đất sản xuất nông nghiệp có giá trị kinh tế cao.

- Xây dựng 24 cống điều tiết trên các tuyến đã được kiên cố hóa hoàn chỉnh, đồng thời, gắn 24 bộ thiết bị vận hành điều tiết tự động thông qua ứng dụng công nghệ thông tin để điều khiển, theo dõi, quan trắc, giám sát tại các vị trí cống đầu kênh này, giúp cho đơn vị quản lý khai thác giảm chi phí vận hành, tiết kiệm thời gian, chống lãng phí, tổn thất nước, góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng nước. Trong quá trình nâng cấp, cứng hóa kênh, sẽ tiến hành đánh giá cụ thể từng vị trí cống điều tiết trên kênh để sửa chữa, bảo trì các

công còn tốt, chỉ thay thế mới các công điều tiết bị hư hỏng, không còn sử dụng được.

- Nâng cấp, cải tạo hệ thống đóng, mở cửa van điều tiết của tràn xả lũ hồ chứa nước Núi Ngang theo công nghệ Pittông thủy lực, kết hợp phần mềm theo dõi, giám sát vận hành nhằm chủ động điều tiết lũ trong điều kiện mưa lũ cực đoan do ảnh hưởng của biến đổi khí hậu.

a3) Hợp phần 3: Áp dụng các biện pháp quản lý nước hiệu quả ở nội đồng dự án thành phần tỉnh Quảng Ngãi.

b) Quy mô đầu tư công trình:

Quy mô dự kiến của Tiểu dự án: Xây dựng và hiện đại hóa hệ thống công trình thủy lợi Thạch Nham và Núi Ngang, tỉnh Quảng Ngãi thuộc Hợp phần 2 như sau:

| TT | Công Trình | Chiều dài kênh (m) | | | Ftrời theo thiết kế (ha) | Ftrời thực tế (ha) | Ftrời sau nâng cấp (ha) | F tăng(+)/ giảm(-) (ha) | Qtk (m ³ /s) |
|----------|-------------------------------|--------------------|------------|------------------|--------------------------|--------------------|-------------------------|-------------------------|-------------------------|
| | | Tổng chiều dài | Đã kiên cố | Sẽ được nâng cấp | | | | | |
| A | Các tuyến kênh | | | | | | | | |
| 1 | B3-1 | 1500,0 | | 1500,0 | 565,00 | 96,00 | 150,00 | +54,00 | 0,226 |
| 2 | B3-15 | 3700,0 | 0 | 3700,0 | 1092,00 | 186,00 | 384,00 | +198,00 | 0,516 |
| 3 | B5A | 4927,0 | 2160,0 | 2767,0 | 415,00 | 297,2 | 429,9 | +132,70 | 0,680 |
| 4 | BbM5 | 6200,0 | | 6200,0 | 307,00 | 184,80 | 704,00 | +519,20 | 0,855 |
| 5 | B8-9 | 3300,0 | 1520,0 | 1780,0 | 187,00 | 158,90 | 186,80 | +27,90 | 0,325 |
| 6 | B8-15 | 5980,0 | 0 | 5980,0 | 821,00 | 436,70 | 740,70 | +304,00 | 0,970 |
| 7 | B8-15 -2 | 3850,0 | 0 | 3850,0 | 315,0 | 73,1 | 315,0 | +241,9 | 0,396 |
| 8 | B8-17 | 5890,0 | | 5890,0 | 329,3 | 104,7 | 329,3 | +224,6 | 0,490 |
| 9 | B10-10 | 2672,0 | 0 | 2672,0 | 350,00 | 61,33 | 205,54 | +144,21 | 0,33 |
| 10 | B10.1- Bbm1-4 | 2890,0 | 0 | 2890,0 | 205,0 | 156,2 | 205,0 | +48,8 | 0,24 |
| 11 | KBbm2-C1 | 3490,0 | 0 | 3490,0 | 350,00 | 310,30 | 328,30 | +18,00 | 0,43 |
| 12 | KBbm2-C2 | 5100,0 | 400,0 | 4700,0 | 150,00 | 150,00 | 159,10 | +9,10 | 0,208 |
| 13 | KBbm12- bm12C1- bm12-C2 | 5540,0 | 0 | 5540,0 | 420,8 | 196,4 | 420,8 | 224,4 | 0,63 |
| 14 | NVC16 | 3430,0 | 2011,0 | 1420,0 | 311,4 | 104,7 | 311,4 | +206,7 | 0,46 |
| 15 | NVC16-2 | 1860,0 | 0 | 1860,0 | 250,0 | 105,3 | 250,0 | +147,3 | 0,365 |
| 16 | N4 | 3800,0 | | 3800,0 | 584,00 | 232,00 | 268,00 | +36,00 | 0,369 |
| 17 | N6 | 12110,0 | 9795,0 | 2315,0 | 650,00 | 383,68 | 594,32 | +210,64 | 0,910 |
| 18 | N10-4 | 2220,0 | 0 | 2220,0 | 210,00 | 93,10 | 155,00 | +61,90 | 0,263 |
| 19 | N12-10 | 2200,0 | 362,0 | 1838,0 | 250,00 | 120 | 180,00 | +60,00 | 0,315 |

| TT | Công Trình | Chiều dài kênh (m) | | | Ftrước theo thiết kế (ha) | Ftrước thực tế (ha) | Ftrước sau nâng cấp (ha) | F tăng(+)/ giảm(-) (ha) | Qtk (m ³ /s) |
|----------|---------------------|--------------------|--|------------------|---------------------------|---------------------|--------------------------|-------------------------|-------------------------|
| | | Tổng chiều dài | Đã kiên cố | Sẽ được nâng cấp | | | | | |
| 20 | N16 | 9445,0 | 4345,0 | 5100,0 | | 1135,90 | 1322,44 | 186,54 | 2,120 |
| 21 | S18 | 10000,0 | 5800,0 | 4200,0 | 725,00 | 702,00 | 725,00 | +23,00 | 1,236 |
| 22 | S18-1 | 3024,0 | 424,0 | 2600,0 | 219,00 | 164,70 | 200,0 | 35,30 | 0,350 |
| 23 | S18-2-3 | 2764,0 | 2000,0 | 2764,0 | 181,00 | 131 | 181,0 | 50,0 | 0,317 |
| 24 | S18-10 | 2800,0 | 0 | 2800,0 | 228,0 | 110 | 330,0 | 220,0 | 0,387 |
| 25 | S20 | 2900,0 | | 2900,0 | 600,00 | 292,00 | 324,00 | +32,00 | 0,460 |
| 26 | S22 Bis | 2800,0 | | 2800,0 | 392,00 | 312,00 | 392,00 | +80,00 | 0,624 |
| 27 | N8 NSV | 5767,4 | 1190,0 | 4577,0 | 1333,0 | 612,50 | 894,73 | +282,23 | 1,46 |
| 28 | N10 NSV | 2000,0 | | 2000,0 | 214,00 | 196,00 | 214,00 | +18,00 | 0,316 |
| B | Các trạm bơm | | | | | | | | |
| 29 | Trạm bơm 5 | 4 tổ máy | Thay thế 4 tổ máy, thay thế ống hút D400mm, nâng cấp bể hút, bể xả, sửa chữa nhà trạm | | 307,00 | 184,40 | 704,00 | +519,20 | 0,855 |
| 30 | Trạm bơm 6 | 4 tổ máy | Thay thế 4 tổ máy, thay thế ống hút D400mm, nâng cấp bể hút, bể xả, sửa chữa nhà trạm | | 205,60 | 205,60 | 205,60 | 0,00 | |
| 31 | Trạm bơm 10 | 5 tổ máy | Thay thế 5 tổ máy, nâng cấp kênh dẫn, sửa chữa nhà trạm | | 180,7 | 180,7 | 180,7 | 0,00 | |
| 32 | Trạm bơm KB12-C1 | 4 tổ máy | Thay thế 4 tổ máy, thay thế ống hút D350mm, nâng cấp bể hút và kênh dẫn, sửa chữa nhà trạm | | 420,80 | 196,40 | 420,80 | +224,40 | |
| 33 | Trạm bơm KB12-C2 | 2 tổ máy | Thay thế 2 tổ máy, thay thế ống hút D350mm, nâng cấp bể xả và bể hút, sửa chữa nhà trạm | | 95,00 | 50,0 | 95,00 | +45,0 | |
| 34 | Trạm bơm Bm2 -C1 | 5 tổ máy | Thay thế 5 tổ máy, thay thế ống hút D350mm, nâng cấp bể hút và kênh dẫn, sửa chữa nhà trạm | | 350,0 | 233,80 | 228,30 | +94,50 | |
| 35 | Trạm bơm Bm2 -C2 | 3 tổ máy | Thay thế 3 tổ máy, thay thế ống hút D350mm, nâng cấp bể hút, sửa chữa nhà trạm | | 165,0 | 149,00 | 159,10 | +10,10 | |

| TT | Công Trình | Chiều dài kênh (m) | | | F tưới theo thiết kế (ha) | F tưới thực tế (ha) | F tưới sau nâng cấp (ha) | F tăng(+)/ giảm(-) (ha) | Q _{tk} (m ³ /s) |
|-------------------------------------|---|-------------------------|--|------------------|---|---------------------|--------------------------|-------------------------|-------------------------------------|
| | | Tổng chiều dài | Đã kiên cố | Sẽ được nâng cấp | | | | | |
| 36 | Trạm bơm Đức Minh | 2 tổ máy (Bơm biến tần) | Xây dựng mới trạm bơm, gồm: 2 Tổ máy, kênh dẫn cấp nước cho trạm bơm L=350m, đường ống chính L=6,5km, hệ thống tưới cấp 1, cấp 2 L=18,0 km, Đường điện 35 KV và 1 trạm biến áp | | | | 150,00 | | |
| C Hiện đại hóa hệ thống tưới | | | | | | | | | |
| 37 | Hiện đại hóa vận hành 24 công tưới, công điều tiết thuộc các tuyến kênh được nâng cấp trong Tiểu dự án | | | | Các kênh B5A (2 công), B8-15 (4 công), B8-17 (3 công), N4 (3 công), N16 (3 công), S18 (4 công), S20 (2 công), N8NSV (3 công). Tại các điểm công này sẽ lắp đặt hệ thống SCADA | | | | |
| 38 | Nâng cấp, sơn sửa hệ thống đóng mở và thay thế pittông cho cửa van đập tràn, và lắp đặt hệ thống SCADA tại hồ chứa nước Núi Ngang | | | | | | | | |

7. Dự án nhóm: B.

8. Thời gian thực hiện: Năm 2021-2025.

9. Địa điểm xây dựng: Trên địa bàn các huyện: Bình Sơn, Sơn Tịnh, Tư Nghĩa, Nghĩa Hành, Mộ Đức, Ba Tơ, thị xã Đức Phổ và thành phố Quảng Ngãi.

10. Tổng vốn thực hiện dự án: 553,333 tỷ đồng, tương đương 23,827 triệu USD. Trong đó:

| TT | Hạng mục chi phí | Giá trị (Tỷ đồng) | Phân chia nguồn vốn | | |
|----------|---|-------------------|---------------------|---------------|--------------------|
| | | | Vốn vay ADB | Vốn đối ứng | Vốn không hoàn lại |
| I | Hợp phần 2 | 532,432 | 441,684 | 90,749 | - |
| 1 | Chi phí xây lắp | 381,996 | 381,996 | - | - |
| 2 | Chi phí Quản lý dự án | 5,390 | - | 5,390 | - |
| 3 | Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng | 29,732 | - | 29,732 | - |
| 4 | Chi phí bồi thường, giải phóng mặt bằng | 5,604 | - | 5,604 | - |
| 5 | Các chi phí khác | 4,380 | - | 4,380 | - |
| 6 | Lãi vay trong thời gian thực hiện dự án | 15,434 | 15,434 | - | - |
| 7 | Dự phòng | 44,254 | 44,254 | - | - |

| TT | Hạng mục chi phí | Giá trị (Tỷ đồng) | Phân chia nguồn vốn | | |
|-----------|-----------------------|-------------------|---------------------|---------------|--------------------|
| | | | Vốn vay ADB | Vốn đối ứng | Vốn không hoàn lại |
| 8 | Thuế VAT | 45,643 | - | 45,643 | |
| II | Hợp phần 3 | 20,901 | - | 3,483 | 17,417 |
| | Tổng cộng | 553,333 | 441,684 | 94,232 | 17,417 |
| | Quy đổi ra USD | 23,827 | 19,019 | 4,058 | 0,750 |

* Phân kỳ đầu tư sử dụng nguồn vốn theo thời gian cụ thể:

| Năm | Vốn vay ADB | | Vốn viện trợ không hoàn lại | | Vốn đối ứng (cả Hợp phần 2, 3) | | Tổng cộng | |
|-------------|---------------|----------------|-----------------------------|---------------|--------------------------------|---------------|---------------|----------------|
| | Triệu USD | Tỷ đồng | Triệu USD | Tỷ đồng | Triệu USD | Tỷ đồng | Triệu USD | Tỷ đồng |
| 2021 | 0,951 | 22.084 | 0,038 | 871 | 0,203 | 4.712 | 1,191 | 27.667 |
| 2022 | 4,755 | 110.421 | 0,188 | 4.354 | 1,015 | 23.558 | 5,957 | 138.333 |
| 2023 | 5,706 | 132.505 | 0,225 | 5.225 | 1,217 | 28.270 | 7,148 | 166.000 |
| 2024 | 5,706 | 132.505 | 0,225 | 5.225 | 1,217 | 28.270 | 7,148 | 166.000 |
| 2025 | 1,902 | 44.168 | 0,075 | 1.742 | 0,406 | 9.423 | 2,383 | 55.333 |
| Cộng | 19,019 | 441.684 | 0,750 | 17.417 | 4,058 | 94.232 | 23,827 | 553.333 |

11. Cơ chế tài chính trong nước

Theo quy định tại Nghị định số 97/2018/NĐ-CP ngày 30/6/2018 của Chính phủ về cho vay lại nguồn vốn nước ngoài của Chính phủ, Quảng Ngãi là địa phương có điều tiết về Ngân sách Trung ương. Theo đó, áp dụng tỷ lệ cho vay lại là 70% vốn vay ODA và cấp phát 30% vốn ODA.

- Vốn vay OCR của ADB: 19,019 triệu USD tương đương 441,684 tỷ đồng. Trong đó:

+ Trung ương cấp cho tỉnh 30%: 5,706 triệu USD tương đương 132,505 tỷ đồng.

+ Tỉnh Quảng Ngãi vay lại 70%: 13,313 triệu USD tương đương 309,179 tỷ đồng.

- Vốn viện trợ không hoàn lại: 0,75 triệu USD tương đương 17,417 tỷ đồng.

- Vốn đối ứng (cho cả hợp phần 2 và hợp phần 3): 4,058 triệu USD tương đương 94,232 tỷ đồng (chiếm 17% tổng số vốn toàn dự án).

12. Nguồn vốn đề nghị thẩm định: Vốn vay ADB và vốn đối ứng ngân sách tỉnh.

II. DANH MỤC HỒ SƠ KÈM THEO

1. Văn bản số 148/TTg-QHQT ngày 02/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt đề xuất dự án “Hiện đại hóa thủy lợi thích ứng biến đổi khí hậu” vốn vay ADB.

2. Báo cáo số 47 /BC-UBND ngày 02/4/2021 của UBND tỉnh về kết

quả thẩm định nội bộ chủ trương đầu tư dự án “Hiện đại hóa thủy lợi thích ứng biến đổi khí hậu” vốn vay ADB – Dự án thành phần tỉnh Quảng Ngãi;

3. Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án “Hiện đại hóa thủy lợi thích ứng biến đổi khí hậu” vốn vay ADB – Dự án thành phần tỉnh Quảng Ngãi.

Kính đề nghị Bộ Kế hoạch và Đầu tư xem xét, thẩm định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thủ Tướng Chính phủ (báo cáo);
- Văn phòng Chính phủ (báo cáo);
- Các Bộ: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính (báo cáo);
- Thường trực Tỉnh ủy (báo cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- BQL Trung ương các dự án thủy lợi;
- Các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- VPUB: CVP, PCVP, TH, KT, CB-TH;
- Lưu: VT, NN-TN(tnh142).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Đặng Văn Minh